

Bản án số: 1412/2025/DS-ST

Ngày: 31 - 12 - 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Tuấn.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai Phương, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 765/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 777/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 574/2025/QĐHPT-ST ngày 25 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Hồng Quỳnh C, năm sinh 1981

Căn cước số: 079181013318

Địa chỉ: C T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Đặng Đăng K, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: 1 V, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Căn cước số: 068194008595

Địa chỉ cuối cùng: Tổ F, Khu phố Q, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Đăng K trình bày:

Bà Dương Hồng Quỳnh C và bà Nguyễn Thị Ánh N có mối quan hệ quen biết. Bà Nguyễn Thị Ánh N là chủ sở hữu Công ty TNHH N1 (Mã số doanh nghiệp: 0317106534; Địa chỉ trụ sở chính: 18 Đường số D, Khu Z, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) hoạt động trong lĩnh vực may mặc. Để có vốn kinh doanh, bà N đã nhiều lần vay tiền của bà C, cụ thể như sau:

Ngày 21/11/2023, bà N vay bà C số tiền 1.240.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 019635 và Hợp đồng vay tiền số công chứng 019636 tại Văn phòng C1 với thời hạn vay 01 năm, lãi suất 20%/ năm.

Sau đó, bà N tiếp tục nhiều lần vay tiền của bà C, mỗi lần từ vài triệu đến vài chục triệu nhưng không lập giấy nợ. Tổng số tiền vay mà bà N còn nợ của bà C là 1.500.000.000 đồng.

Bà N nhiều lần hứa hẹn trả nợ nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc cũng như tiền lãi đã thỏa thuận cho bà C. Nay bà C yêu cầu Tòa án buộc bà N phải thực hiện nghĩa vụ trả ngay số tiền là 2.032.497.900 đồng, bao gồm nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và nợ lãi là 532.497.900 đồng.

Ngày 24/12/2025, người đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện trong số tiền nợ gốc. Cụ thể: nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả khoản nợ gốc là 1.240.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng vay tiền số công chứng 019635 và Hợp đồng vay tiền số công chứng 019636 lập ngày 21/11/2023 tại Văn phòng C1 tạm tính đến ngày 31/12/2025 là 706.172.054 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà Nguyễn Thị Ánh N đến Tòa để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Ánh N phải trả số tiền là 1.946.172.054 đồng, trong đó nợ gốc là 1.240.000.000 đồng và lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tạm tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 31/12/2025) là 706.172.054 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công

khai chứng cứ, hoà giải và phiên toà mà không có lý do, không có ý kiến phản đối, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, việc bị đơn không trả nợ khi đến hạn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị Ánh N trả lại ngay số tiền nợ gốc là 1.240.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Bà Dương Hồng Quỳnh C khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh N trả số tiền còn thiếu, đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Do hai bên ký kết hợp đồng vay tiền, giao nhận tiền tại phường H, Thành phố Hồ Chí Minh và nguyên đơn có đơn xin lựa chọn thẩm quyền Tòa án nơi thực hiện hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025; Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.2] Xét, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên toà nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến, cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 1.240.000.000 đồng và tiền lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với số tiền nợ gốc: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện tại Hợp đồng vay tiền số công chứng 019635 và Hợp đồng vay tiền số công chứng 019636 lập ngày 21/11/2023 tại Văn phòng C1 giữa bà Dương Hồng Quỳnh C và bà Nguyễn Thị Ánh N đã được bà N ký tên, lăn tay và có xác nhận của công chứng viên. Các bên thoả thuận về thời

hạn trả nợ trong hợp đồng vay tiền là 01 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng. Tuy nhiên, hết thời hạn trả nợ nhưng bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà cố tình trốn tránh làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa và cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào hai hợp đồng vay tiền nêu trên và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”* nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 1.240.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải trả ngay số tiền nợ gốc là 1.240.000.000 đồng **(1)** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ cho các khoản vay tạm tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hai bên đều thoả thuận lãi suất cho vay là 20%/năm được tính từ ngày ký kết hợp đồng, cam kết trả tiền lãi vào ngày 02 hàng tháng theo Điều 3 của Hợp đồng vay tiền số công chứng 019635 và Hợp đồng vay tiền số công chứng 019636 lập ngày 21/11/2023 tại Văn phòng C1 thời hạn vay 01 năm. Sau khi ký hợp đồng, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi do đó bà C yêu cầu Tòa án buộc bà N phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 22/11/2023 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 31/12/2025) theo mức lãi suất theo thoả thuận và theo quy định pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ Điều 357, điểm b khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, điểm c khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm buộc bị đơn phải trả lãi suất 20%/năm (tương đương 0,0548%/ngày) trên số tiền nợ gốc của nguyên đơn từ ngày 22/11/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (31/12/2025), cụ thể:

- Lãi suất trong hạn tính từ ngày 22/11/2023 đến ngày 21/11/2024 là:

$1.240.000.000 \text{ đồng} \times 365 \text{ ngày} \times 0.0548\% = 248.000.000 \text{ đồng (a)}$

- Lãi suất nợ quá hạn tính từ ngày 22/11/2024 đến ngày 31/12/2025 là:

$1.240.000.000 \text{ đồng} \times 404 \text{ ngày} \times 0.0822\% = 411.747.945 \text{ đồng (b)}$

- Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ (từ ngày 22/11/2023 đến ngày 31/12/2025) là:

$248.000.000 \text{ đồng} \times 770 \text{ ngày} \times 0.0274\% = 52.317.808 \text{ đồng (c)}$

Như vậy, tổng số tiền nợ lãi **(a) + (b) + (c)** là:

$248.000.000 \text{ đồng} + 411.747.945 \text{ đồng} + 52.317.808 \text{ đồng} = 712.065.753 \text{ đồng (2)}$

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C buộc bà N phải trả cho bà C số tiền nợ gốc và tiền lãi là **(1) + (2)** là:

1.240.000.000 đồng + 712.065.753 đồng = 1.952.065.753 đồng.

[2.3] Do bà N đã vi phạm thời hạn thanh toán làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà C, do vậy yêu cầu của bà C buộc bà N phải trả ngay số nợ trên là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ các điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị Ánh N thực hiện nghĩa vụ trả ngay cho nguyên đơn số tiền 1.952.065.753 (Một tỷ, chính trăm năm mươi hai triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng). Trong đó số tiền nợ gốc là 1.240.000.000 (Một tỷ, hai trăm bốn mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 712.065.753 (Bảy trăm mười hai triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là 70.561.973 (Bảy mươi triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng), bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu.

Bà Dương Hồng Quỳnh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Dương Hồng Quỳnh C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.324.979 (Ba mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng) theo biên lai thu tiền số 0026220 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND KV4 - TPHCM;
- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**



Nguyễn Phương Lan